

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 13-04-2022
Số: 8887

P.QLNY
14-04-2022
SỞ GDCK HN

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Quỳnh

M.S.D.N: 010117712
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN
QUỐC
C. THANH XUÂN

MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|--------------------------|--------------|
| 1. Bà Phan Lan Anh | Chủ tịch |
| 2. Ông Nguyễn Ngọc Thiên | Phó Chủ tịch |
| 3. Ông Nguyễn Quốc Tuấn | Thành Viên |

Ban Giám đốc

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Ngọc Thiên | Giám đốc |
| 2. Ông Tạ Công Nam | Phó Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc mỏ đá (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2021) |
| 3. Ông Lê Trương Khánh | Phó Giám đốc |
| 4. Ông Nguyễn Văn Hải | Phó Giám đốc |
| 5. Ông Lưu Tấn Trường | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2021) |
| 6. Ông Võ Trọng Quý | Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát

- | | |
|------------------------|------------|
| 1. Ông Phạm Hồng Thanh | Trưởng Ban |
| 2. Bà Lê Thị Thanh Nội | Thành Viên |
| 3. Ông Lê Kim Khanh | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Thiên - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Ngọc Thiên

Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số: 033001/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 8.804.393.411 đồng. Nếu Công ty trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của chế độ kế toán hiện hành thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu Chi chỉ quản lý kinh doanh sẽ tăng lên 8.804.393.411 đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm đi 8.804.393.411 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu Dự phòng phải thu khó đòi sẽ tăng lên 8.804.393.411 đồng và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Công ty chưa thực hiện phân bổ đủ chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 7.667.097.015 đồng. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ thì trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm đi 7.667.097.015 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên 7.667.097.015 đồng và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Chúng tôi không thu thập được đủ tài liệu để làm cơ sở đánh giá chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 với số tiền là 30.730.361.279 đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền là 29.452.990.772 đồng. Đồng thời, bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể xác nhận được tính giá trị, đầy đủ của chỉ tiêu này. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề này cũng như ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề đã nêu tại cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và Tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn đã vượt tài sản ngắn hạn số tiền là 29.948.912.595 đồng; lỗ lũy kế của Công ty là 15.579.095.492 đồng và dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là âm 20.130.196.257 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Tổng Công ty và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho các nhà cung cấp. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Như đã thuyết minh tại thuyết minh số IV chính sách kế toán thuế, Công ty hiện đang bị cưỡng chế sử dụng hóa đơn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 03 năm 2021 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Phương Liên
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4540-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 104.740.368.530 | 110.063.102.153 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.101.210.154 | 2.825.787.227 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 1.101.210.154 | 2.825.787.227 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 54.636.243.978 | 55.379.734.391 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.5 | 28.270.682.154 | 27.874.058.762 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.2 | 18.951.541.017 | 10.621.923.146 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 10.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3a | 8.510.517.784 | 7.980.249.460 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (1.096.496.977) | (1.096.496.977) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 49.002.914.398 | 51.857.580.535 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 49.002.914.398 | 51.857.580.535 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 35.779.396.139 | 42.569.076.974 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 842.252.108 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.3b | - | 842.252.108 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 22.027.502.502 | 24.547.287.020 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 19.894.952.502 | 22.414.737.020 |
| - Nguyên giá | 222 | | 49.347.943.274 | 53.145.098.299 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (29.452.990.772) | (30.730.361.279) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 2.132.550.000 | 2.132.550.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.132.550.000 | 2.132.550.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.751.893.637 | 17.179.537.846 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.4 | 13.751.893.637 | 17.179.537.846 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 140.519.764.669 | 152.632.179.127 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 135.493.492.990 | 140.910.225.338 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 134.779.899.702 | 140.196.632.050 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 37.490.359.696 | 41.755.356.190 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.10 | 26.927.112.814 | 39.007.153.064 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 10.824.298.696 | 9.349.589.654 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.724.868.109 | 7.111.240.200 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 541.159.903 | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 57.000.000 | 26.121.565 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12a | 14.054.190.984 | 13.129.130.130 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13a | 38.160.909.500 | 29.818.041.247 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 713.593.288 | 713.593.288 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.12b | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13b | 703.593.288 | 703.593.288 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 5.026.271.679 | 11.721.953.789 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 5.026.271.679 | 11.721.953.789 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 18.935.400.000 | 18.935.400.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (3.400.000) | (3.400.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.015.613.033 | 2.015.613.033 |
| 4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 665.619.980 | 665.619.980 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (16.586.961.334) | (9.891.279.224) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (9.891.279.224) | (7.216.982.605) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (6.695.682.110) | (2.674.296.619) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 140.519.764.669 | 152.632.179.127 |




Võ Trọng Quý
Người lập



Võ Trọng Quý
Kế toán trưởng






Nguyễn Ngọc Thiên
Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 17.583.729.110 | 24.885.768.892 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 17.583.729.110 | 24.885.768.892 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 15.583.049.218 | 18.615.255.962 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 2.000.679.892 | 6.270.512.930 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1.834.318 | 1.055.877 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 2.103.681.404 | 2.826.863.216 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.103.681.404 | 2.826.863.216 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.3 | 160.048.418 | 221.381.012 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.4 | 5.761.039.779 | 6.772.674.218 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (6.022.255.391) | (3.549.349.639) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 675.331.809 | 2.238.944.643 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 1.348.758.528 | 1.154.046.679 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (673.426.719) | 1.084.897.964 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (6.695.682.110) | (2.464.451.675) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | - | 209.844.944 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (6.695.682.110) | (2.674.296.619) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | (3.537) | (1.413) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8 | (3.537) | (1.413) |


Võ Trọng Quý
Người lập


Võ Trọng Quý
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Thiên
Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2022

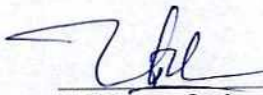
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 29.697.455.812 | 63.173.344.700 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (43.859.455.576) | (42.506.350.527) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (3.972.248.326) | (5.310.637.048) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (1.355.353.248) | (2.662.302.410) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 4.038.543.284 | 429.390.501 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (5.285.545.899) | (5.463.773.216) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (20.736.603.953) | 7.659.672.000 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 667.324.309 | - |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | 10.000.000.000 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.834.318 | 1.055.877 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 10.669.158.627 | 1.055.877 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 27.385.838.073 | 25.913.039.747 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (19.042.969.820) | (32.328.546.989) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 8.342.868.253 | (6.415.507.242) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (1.724.577.073) | 1.245.220.635 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 2.825.787.227 | 1.580.566.592 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 1.101.210.154 | 2.825.787.227 |




Võ Trọng Quý
Người lập



Võ Trọng Quý
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Thiên
Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi được chuyển đổi và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4300208207 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 22 tháng 06 năm 2005, trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 742/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 04 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở Công ty tại số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu công nghiệp, khu đô thị; Xây dựng công trình công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...); Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng trạm biến thế và đường dây.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

6. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 54 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 67 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn số tiền là 29.948.912.595 đồng; lỗ lũy kế của Công ty là 15.579.095.492 đồng và dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là âm 20.130.196.257 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Tổng Công ty và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho các nhà cung cấp. Những vấn đề này là dấu hiệu cho thấy sự không chắc chắn mang tính chất trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể nhận được sự hỗ trợ về tài chính từ Tổng Công ty và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho các nhà cung cấp. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 08 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Từ ngày 14/05/2021, Công ty bị cưỡng chế hóa đơn theo Quyết định số 462/QĐ-CTQNG và Thông báo số 1841/TB-CTQNG của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 316.048.451 | 235.337.946 |
| Tiền gửi ngân hàng | 785.161.703 | 2.590.449.281 |
| Cộng | 1.101.210.154 | 2.825.787.227 |

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hưng Huy | 16.234.000.000 | 6.634.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thiên | 447.051.425 | 447.051.425 |
| Trả trước cho người bán khác | 2.270.489.592 | 3.540.871.721 |
| Cộng | 18.951.541.017 | 10.621.923.146 |
| b. Trả trước cho người bán là bên liên quan | 447.051.425 | 447.051.425 |

(Chi tiết xem Thuyết minh VII.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 4.329.136.915 | 3.597.601.481 |
| Phải thu về cổ phần hóa | 1.133.989 | 1.133.989 |
| Phải thu khác | 4.180.246.880 | 4.381.513.990 |
| - Công trình trạm điện Đông Lâm | 1.183.707.531 | 1.398.527.531 |
| - Công trình mỏ cát | 778.048.105 | 778.048.105 |
| - Thuế tài nguyên, lãi chậm trả phải thu từ chủ đầu tư công trình Đakring | 765.207.639 | 765.207.639 |
| - Nguyễn Thế Vương | 477.889.973 | 477.889.973 |
| - Phải thu khác | 975.393.632 | 961.840.742 |
| Cộng | 8.510.517.784 | 7.980.249.460 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | - | 842.252.108 |
| Cộng | - | 842.252.108 |

4. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 5.010.461.203 | 7.899.387.713 |
| Chi phí lãi sử dụng vốn | 654.278.813 | 654.278.813 |
| Chi phí bảo hiểm | 20.842.223 | 76.993.865 |
| Chi phí sửa chữa | 3.170.511.112 | 4.055.057.553 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 4.895.800.286 | 4.493.819.902 |
| Cộng | 13.751.893.637 | 17.179.537.846 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI
Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Dự phòng VND |
|---|-----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | |
| | VND | VND | VND | VND | |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | | |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 8.639.163.261 | 8.639.163.261 | - | 8.639.163.261 | - |
| Công ty CP Thép Hòa Phát - Dung Quất | 4.748.069.812 | 4.748.069.812 | - | 4.748.069.812 | - |
| Công ty CP Đầu tư IMG Huế | 2.123.876.960 | 2.123.876.960 | - | 3.736.554.617 | - |
| Trường Trung Cấp Nghề Kinh Tế Công Nghệ Dung Quất | 2.114.825.000 | 2.114.825.000 | - | 2.114.825.000 | - |
| Các đối tượng khác | 10.644.747.121 | 9.548.250.144 | 1.096.496.977 | 7.538.949.095 | 1.096.496.977 |
| Cộng | 28.270.682.154 | 27.174.185.177 | 1.096.496.977 | 26.777.561.785 | 1.096.496.977 |
| b. Phải thu của khách hàng các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh VII.1) | 9.699.719.899 | 9.699.719.899 | 9.699.719.899 | 9.699.719.899 | - |

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.124.975.882 | - | 2.410.329.848 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 25.921.264 | - | 25.921.264 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 43.473.449.071 | - | 44.615.011.290 | - |
| Thành phẩm | 4.378.568.181 | - | 4.806.318.133 | - |
| Cộng | 49.002.914.398 | - | 51.857.580.535 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 12.322.070.853 | 28.887.693.782 | 11.772.038.371 | 163.295.293 | 53.145.098.299 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (950.952.380) | (2.846.202.645) | - | (3.797.155.025) |
| Số cuối năm | 12.322.070.853 | 27.936.741.402 | 8.925.835.726 | 163.295.293 | 49.347.943.274 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu năm | 9.141.525.377 | 11.601.079.700 | 9.841.620.940 | 146.135.262 | 30.730.361.279 |
| Khấu hao trong năm | 206.521.439 | 1.691.610.242 | 604.492.806 | 17.160.031 | 2.519.784.518 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (950.952.380) | (2.846.202.645) | - | (3.797.155.025) |
| Số cuối năm | 9.348.046.816 | 12.341.737.562 | 7.599.911.101 | 163.295.293 | 29.452.990.772 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.180.545.476 | 17.286.614.082 | 1.930.417.431 | 17.160.031 | 22.414.737.020 |
| Số dư cuối năm | 2.974.024.037 | 15.595.003.840 | 1.325.924.625 | - | 19.894.952.502 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.120.152.688 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 13.852.328.146 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 17.772.082.364 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20.052.015.164 đồng).

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thửa 71, tờ bản đồ số 36, diện tích 14.217 m² tại xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao.

Công ty đã dùng thửa đất này để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi (chi tiết tại Thuyết minh V.14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Phải trả người bán ngắn hạn

- a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**
Công ty TNHH TM&XD Huy Hùng
Công ty TNHH Cơ khí & XD Chiến Thắng
Công ty TNHH MTV Đồng Phát Hải
Công ty TNHH Thương mại DV & XD Thuận Thành
Công ty TNHH MTV Hiền Hồ
Các đối tượng khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | 1.038.625.000 | 1.038.625.000 | 4.908.460.000 | 4.908.460.000 |
| | 1.775.304.310 | 1.775.304.310 | 1.775.304.310 | 1.775.304.310 |
| | 1.647.055.455 | 1.647.055.455 | 1.647.055.455 | 1.647.055.455 |
| | 1.228.604.500 | 1.228.604.500 | 1.228.604.500 | 1.228.604.500 |
| | 1.184.951.957 | 1.184.951.957 | 1.706.645.406 | 1.706.645.406 |
| | 30.615.818.474 | 30.615.818.474 | 30.489.286.519 | 30.489.286.519 |
| Cộng | 37.490.359.696 | 37.490.359.696 | 41.755.356.190 | 41.755.356.190 |
| | 814.999.000 | 814.999.000 | 814.999.000 | 814.999.000 |

- b. Phải trả người bán là các bên liên quan**
(Chi tiết xem thuyết minh VII.1)

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty CP Thủy Điện Thượng Sơn Tây
Công ty CP Địa ốc Xanh Sài Gòn Thuận Phước
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Tường
Các đối tượng khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | 23.984.000.000 | 23.984.000.000 | 32.750.000.000 | 32.750.000.000 |
| | 527.924.366 | 527.924.366 | 3.877.223.366 | 3.877.223.366 |
| | 1.648.205.909 | 1.648.205.909 | 1.568.205.909 | 1.568.205.909 |
| | 766.982.539 | 766.982.539 | 811.723.789 | 811.723.789 |
| Cộng | 26.927.112.814 | 26.927.112.814 | 39.007.153.064 | 39.007.153.064 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----|----------------------------------|----------------------|------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.355.838.848 | 2.143.763.488 | - | - | 2.181.984.649 | 1.394.060.009 | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 606.208.602 | - | - | - | - | 606.208.602 | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 27.972.242 | 2.810.000 | - | - | - | 25.162.242 | | |
| Thuế tài nguyên | 1.716.744.854 | 1.204.550.873 | - | - | 540.000.000 | 1.052.193.981 | | |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | 526.641.364 | 101.595.621 | - | - | - | 425.045.743 | | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 6.590.892.786 | 1.712.073.709 | - | - | 968.100.000 | 5.846.919.077 | | |
| Cộng | 10.824.298.696 | 5.164.793.691 | | | 3.690.084.649 | 9.349.589.654 | | |

12. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 438.322.602 | 385.317.676 |
| Bảo hiểm xã hội | 7.932.089.727 | 7.359.635.451 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 302.319.333 | 236.953.091 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 3.293.348.360 | 3.296.736.170 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.088.110.962 | 1.850.487.742 |
| - <i>Lãi vay phải trả</i> | 392.420.725 | 185.252.472 |
| - <i>Phải trả khác</i> | 1.695.690.237 | 1.665.235.270 |
| Cộng | 14.054.190.984 | 13.129.130.130 |

b. Phải trả dài hạn khác

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cộng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Phải trả khác các bên liên quan | 2.416.588.000 | 2.416.588.000 |

(Chi tiết xem thuyết minh VII.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a. Vay ngắn hạn | 36.988.909.500 | 36.988.909.500 | 27.385.838.073 | 17.914.969.820 | 27.518.041.247 | 27.518.041.247 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (i) | 27.221.109.075 | 27.221.109.075 | 16.765.394.073 | 15.717.326.245 | 26.173.041.247 | 26.173.041.247 |
| - Tổng Công ty Licogi - CTCP (ii) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| - Vay ngắn hạn cá nhân (iii) | 8.767.800.425 | 8.767.800.425 | 10.620.444.000 | 2.197.643.575 | 345.000.000 | 345.000.000 |
| Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.172.000.000 | 1.172.000.000 | | | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 1.172.000.000 | 1.172.000.000 | | | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 |
| Cộng vay ngắn hạn | 38.160.909.500 | 38.160.909.500 | 27.385.838.073 | 17.914.969.820 | 29.818.041.247 | 29.818.041.247 |
| b. Vay dài hạn | 1.875.593.288 | 1.875.593.288 | | 1.128.000.000 | 3.003.593.288 | 3.003.593.288 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iv) | 1.875.593.288 | 1.875.593.288 | - | 1.128.000.000 | 3.003.593.288 | 3.003.593.288 |
| Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.172.000.000 | 1.172.000.000 | | | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 1.172.000.000 | 1.172.000.000 | | | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 |
| Cộng vay dài hạn | 703.593.288 | 703.593.288 | | 1.128.000.000 | 703.593.288 | 703.593.288 |
| c. Vay và nợ các bên liên quan | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |

(Chi tiết xem thuyết minh VII.1)

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/711559/HĐTĐ ngày 12 tháng 08 năm 2021. Hạn mức tín dụng là 47.250.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 27.250.000.000 đồng với hạn mức xây lắp là 19.000.000.000 đồng, hạn mức thương mại (gạch, đá) là 8.250.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh tối đa là 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày 12 tháng 08 năm 2021, thời hạn vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể/ L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là thế chấp, cầm cố bất động sản, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai theo các hợp đồng thế chấp ký giữa Công ty và Ngân hàng.
- (ii) Hợp đồng hỗ trợ vốn của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng ngày 18 tháng 03 năm 2014. Mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận được tiền, phí hỗ trợ vốn theo tỷ lệ lãi suất cho vay của ngân hàng áp dụng cho Tổng Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

- (iii) Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên, thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 6-11%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng số 03/2015/711559/HĐTĐ ngày 07 tháng 10 năm 2015, số tiền vay là 22.900.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư dự án đầu tư khai thác mỏ đá núi Cà Tỳ, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn vay 07 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời gian ân hạn khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 10%/năm từ ngày 07/10/2015 đến 31/03/2015, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần theo quy định của ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm Hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 01/2015/711559/HĐBBĐ ngày 01/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo hợp đồng trên (nếu có).

14. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------------------|---|------------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 18.935.400.000 | (3.400.000) | 2.015.613.033 | 665.619.980 | (7.216.982.605) | 14.396.250.408 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | (2.674.296.619) | (2.674.296.619) |
| Số dư đầu năm nay | 18.935.400.000 | (3.400.000) | 2.015.613.033 | 665.619.980 | (9.891.279.224) | 11.721.953.789 |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | (6.695.682.110) | (6.695.682.110) |
| Số dư cuối năm nay | 18.935.400.000 | (3.400.000) | 2.015.613.033 | 665.619.980 | (16.586.961.334) | 5.026.271.679 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 12.264.000.000 | 12.264.000.000 |
| Các đối tượng khác | 6.668.000.000 | 6.668.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 3.400.000 | 3.400.000 |
| Cộng | 18.935.400.000 | 18.935.400.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | Cổ phần | Cổ phần |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.893.540 | 1.893.540 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 1.893.540 | 1.893.540 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.893.540 | 1.893.540 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 340 | 340 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 340 | 340 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.893.200 | 1.893.200 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.893.200 | 1.893.200 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của văn phòng Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: Hoạt động sản xuất và kinh doanh gạch; Hoạt động sản xuất và kinh doanh đá và Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

| | |
|-------------------------------------|--|
| Bộ phận nhà máy gạch | - hoạt động sản xuất và kinh doanh gạch |
| Bộ phận nhà máy đá | - hoạt động sản xuất và kinh doanh đá |
| Bộ phận xây lắp công trình, dịch vụ | - xây lắp công trình, cho thuê văn phòng |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI
Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | Hoạt động sản xuất, kinh doanh gạch | Hoạt động sản xuất, kinh doanh đá | Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---------------------------|--|--------------------------------------|--|----------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 3.765.781.816 | 36.417.260.281 | 100.330.123.873 | - | 140.513.165.970 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 6.598.699 |
| Tổng tài sản | 3.765.781.816 | 36.417.260.281 | 100.330.123.873 | - | 140.519.764.669 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 7.413.781.038 | 6.568.639.849 | 67.984.374.546 | - | 81.966.795.433 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 53.526.697.557 |
| Tổng nợ phải trả | 7.413.781.038 | 6.568.639.849 | 67.984.374.546 | - | 135.493.492.990 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI
Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| | Hoạt động sản xuất, kinh doanh gạch | | Hoạt động sản xuất, kinh doanh đá | | Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ | | Loại trừ | | Tổng cộng toàn doanh nghiệp | |
|---|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----|---------------------------------------|-----|----------|-----|-----------------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 272.281.818 | 10.693.335.698 | 6.618.111.594 | - | - | - | - | - | 17.583.729.110 | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu | 272.281.818 | 10.693.335.698 | 6.618.111.594 | | | | | | 17.583.729.110 | |
| Chi phí kinh doanh | | | | | | | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 397.728.064 | 10.672.685.169 | 4.512.635.985 | - | - | - | - | - | 15.583.049.218 | |
| Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận | (125.446.246) | 20.650.529 | 2.105.475.609 | | | | | | 2.000.679.892 | |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | | | 5.921.088.197 | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | | | | | (3.920.408.305) | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | | | | 1.834.318 | |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | | 1.170.810.719 | |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác | | | | | | | | | (598.431.562) | |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | (5.687.816.268) | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | | | | - | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | (5.687.816.268) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI
Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2020:

| | Hoạt động sản xuất, kinh doanh gạch | Hoạt động sản xuất, kinh doanh đá | Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---------------------------|--|--------------------------------------|--|----------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 4.553.877.967 | 39.899.481.061 | 95.605.405.151 | - | 140.058.764.179 |
| Lãi từ Công ty liên kết | | | | | - |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 12.573.414.948 |
| Tổng tài sản | 4.553.877.967 | 39.899.481.061 | 95.605.405.151 | - | 152.632.179.127 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 7.550.965.132 | 6.239.403.094 | 83.902.661.553 | - | 97.693.029.779 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 43.217.195.559 |
| Tổng nợ phải trả | 7.550.965.132 | 6.239.403.094 | 83.902.661.553 | - | 140.910.225.338 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUANG NGẢI
Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

| | Hoạt động sản xuất, kinh doanh gạch | | Hoạt động sản xuất, kinh doanh đá | | Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ | | Loại trừ | | Tổng cộng toàn doanh nghiệp | |
|---|-------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----|----------|-----|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 5.731.818 | 7.156.750.763 | | 17.723.286.311 | | | | | | 24.885.768.892 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | | - | | | | | | - |
| Tổng doanh thu | 5.731.818 | 7.156.750.763 | | 17.723.286.311 | | | | | | 24.885.768.892 |
| Chi phí kinh doanh | | | | | | | | | | |
| Giá vốn hàng bán | - | 5.515.055.084 | | 13.100.200.878 | | | | | | 18.615.255.962 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận | 5.731.818 | 1.641.695.679 | | 4.623.085.433 | | | | | | 6.270.512.930 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | | | | 6.994.055.230 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | | | | | | (723.542.300) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | | | | | 1.055.877 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | | | 2.826.863.216 |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác | | | | | | | | | | 1.084.897.964 |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | | (2.464.451.675) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | | | | | 209.844.944 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | | (2.674.296.619) |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm toàn bộ doanh thu của Công ty trong năm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.583.729.110 | 24.885.768.892 |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 10.965.617.516 | 7.162.482.581 |
| - Doanh thu xây lắp | 6.302.453.636 | 17.424.913.411 |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 315.657.958 | 298.372.900 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.583.729.110 | 24.885.768.892 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm | 11.070.413.233 | 5.515.055.084 |
| Giá vốn xây lắp | 4.512.635.985 | 13.100.200.878 |
| Cộng | 15.583.049.218 | 18.615.255.962 |

3. Chi phí bán hàng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 575.000 | 2.948.018 |
| Chi phí khác bằng tiền | 159.473.418 | 218.432.994 |
| Cộng | 160.048.418 | 221.381.012 |

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.971.040.373 | 3.556.553.481 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 126.493.269 | 235.020.927 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 135.179.213 | 218.255.638 |
| Thuế, phí và lệ phí | 200.647.372 | 391.276.802 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 51.770.265 | 50.972.389 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.275.909.287 | 2.320.594.981 |
| Cộng | 5.761.039.779 | 6.772.674.218 |

5. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| Xử lý công nợ | - | 2.037.824.127 |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng | - | 201.076.477 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 667.324.309 | - |
| Thu nhập khác | 8.007.500 | 44.039 |
| Cộng | 675.331.809 | 2.238.944.643 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Các khoản phạt vi phạm thuế và hành chính | 504.719.598 | 537.224.638 |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm | 530.889.382 | 557.085.123 |
| Chi phí khác | 313.149.548 | 59.736.918 |
| Cộng | 1.348.758.528 | 1.154.046.679 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|----------------------|
| Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp | (6.695.682.110) | (2.464.451.675) |
| Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 5.018.686.951 | 3.963.344.134 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 5.018.686.951 | 5.614.397.696 |
| - Chi phí khác | 1.035.608.980 | 1.172.309.761 |
| - Chi phí tiền lương chưa chi hết đến 31/03 | 3.983.077.971 | 4.442.087.935 |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | - | (1.651.053.562) |
| - Lỗ năm trước chuyển sang | - | (1.651.053.562) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (1.676.995.159) | 1.498.892.459 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 299.778.492 |
| Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 | - | (89.933.548) |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 209.844.944 |

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (6.695.682.110) | (2.674.296.619) |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| <i>Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sỡ hữu cổ phiếu phổ thông | (6.695.682.110) | (2.674.296.619) |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 1.893.200 | 1.893.200 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (3.537) | (1.413) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (3.537) | (1.413) |

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| | Số đã báo cáo VND | Số điều chỉnh VND | Số trình bày lại VND |
|---|------------------------|----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (2.674.296.619) | - | (2.674.296.619) |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (2.674.296.619) | - | (2.674.296.619) |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm | 1.893.540 | (340) | 1.893.200 |
| Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (1.412) | (1) | (1.413) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.968.537.917 | 10.880.071.731 |
| Chi phí nhân công | 5.441.381.162 | 13.299.613.520 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.457.713.006 | 1.345.127.042 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.514.728.222 | 7.463.790.974 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.914.237.340 | 5.140.256.637 |
| Cộng | 19.296.597.647 | 38.128.859.904 |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Licogi - CTCP
Các công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty Licogi - CTCP
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng hệ thống

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng | 9.699.719.899 | 9.699.719.899 |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 8.639.163.261 | 8.639.163.261 |
| Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9 | 199.055.194 | 199.055.194 |
| Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10 | 631.851.344 | 631.851.344 |
| Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 15 | 229.650.100 | 229.650.100 |
| Phải trả người bán | 814.999.000 | 814.999.000 |
| Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10 | 814.999.000 | 814.999.000 |
| Phải trả về tiền cổ tức | 2.416.588.000 | 2.416.588.000 |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 2.416.588.000 | 2.416.588.000 |
| Đi vay | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Trả trước cho người bán | 447.051.425 | 447.051.425 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thiên | 447.051.425 | 447.051.425 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Thông tin với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị | 114.000.000 | 114.000.000 |
| Bà Phan Lan Anh | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thiên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Nguyễn Quốc Tuấn | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 528.846.026 | 345.531.126 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thiên | 145.359.826 | 80.581.328 |
| Ông Tạ Công Nam | 107.758.438 | 64.755.028 |
| Ông Lê Trường Khánh | 75.121.295 | 71.147.490 |
| Ông Nguyễn Văn Hải | 79.102.593 | 65.464.480 |
| Ông Lưu Tấn Trường | 23.401.667 | - |
| Ông Võ Trọng Quý | 98.102.207 | 63.582.800 |
| Thù lao của Ban Kiểm soát | 78.000.000 | 78.000.000 |
| Ông Phạm Hồng Thanh | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Lê Thị Thanh Nội | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Bà Lê Kim Khanh | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Cộng | 720.846.026 | 537.531.126 |

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.



Võ Trọng Quý
Người lập



Võ Trọng Quý
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thiên
Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2022